

Bản án số: 228/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23-9-2024

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thảo.

2. Bà Lý Thị Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Kim Tuyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại Phòng xét xử của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2024/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 7 năm 2024, về *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 06 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **LÊ HOÀI T**, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Tổ dân phố 09, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - Vắng mặt (chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **LÊ VĂN B**, sinh năm 1986.

Nơi thường trú: Tổ dân phố 17, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi tạm trú: Tổ dân phố 01, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố 09, phường H, thành phố T - Vắng mặt (Anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; Bản tự khai; Biên bản hoà giải có lưu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị **LÊ HOÀI T** trình bày: Tôi và anh **LÊ VĂN B** được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 26/02/2014, tại Ủy ban nhân dân xã An Tường (nay là phường A), thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, hai gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2023 vợ chồng xảy ra

mâu thuẫn và ngày càng mâu thuẫn căng thẳng. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nên vợ chồng thường xảy ra cãi vã.

Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã ở mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh LÊ VĂN B theo quy định của pháp luật.

Về con chung tôi và Anh B có 01 người con chung là cháu Lê Nam K, sinh ngày 26/12/2013. Khi ly hôn, tôi yêu cầu Tòa án giao cho tôi là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu K, tôi không đề nghị Anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng tôi. Anh B có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung.

Về tài sản chung tôi và Anh B không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung tôi và Anh B không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai; Biên bản hoà giải có lưu trong hồ sơ vụ án, bị đơn anh LÊ VĂN B trình bày: Tôi và chị LÊ HOÀI T là vợ chồng, trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 26/02/2014, tại Ủy ban nhân dân xã An Tường (nay là phường A), thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, hai gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, tôi và chị T ở cùng bố mẹ đẻ tôi. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra cãi cọ với nhau, sau đó thì cuộc sống vợ chồng đều bình thường. Việc chị LÊ HOÀI T có đơn ly hôn với tôi, tôi đề nghị Tòa án tiến hành hoà giải để vợ chồng đoàn tụ.

Ý kiến của cháu Lê Nam K, sinh ngày 26/12/2013 là khi bố mẹ ly hôn, nguyện vọng của cháu là được ở với mẹ LÊ HOÀI T.

Quá trình giải quyết vụ án, về chứng cứ chị LÊ HOÀI T cung cấp cho Tòa án:

01 (Một) Trích lục kết hôn số: 132/TLKH-BS, ngày 18/10/2023 của Ủy ban nhân dân phường A, thành phố T, mang tên vợ LÊ HOÀI T, mang tên chồng LÊ VĂN B.

01 (Một) bản sao căn cước công dân tên LÊ HOÀI T.

01 (Một) bản sao căn cước công dân tên LÊ VĂN B.

01 (Một) bản sao trích lục khai sinh tên Lê Nam K.

01 (Một) bản chính giấy xác nhận thông tin nơi cư trú số: 359/XN, ngày 28/6/2024 của Công an phường A, thành phố T.

01 (Một) bản chính giấy xác nhận thông tin nơi cư trú số: 456/XN, ngày 24/6/2024 của Công an phường Đ, thành phố T.

Tòa án nhân dân thành phố T xác minh tại địa phương nơi ở hiện nay của anh LÊ VĂN B được biết: Chị T và Anh B là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Anh B hiện nay đang sinh sống tại tổ dân phố 09, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang cùng bố mẹ đẻ Anh B. Chị T và Anh B có cãi cọ với nhau. Nay chị T có đơn xin ly hôn với Anh B đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị T và Anh B có 01 người con chung là Lê Nam K, sinh ngày 26/12/2013, hiện đang ở tổ dân phố 09, phường H, thành phố T. Chị T và Anh B không có tài sản chung ở địa phương. Về tài sản cho vay và vay nợ chung thì địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Tòa án nhân dân thành phố T, thụ lý và giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm về *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự, và tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng trình tự của pháp luật quy định. Các phần tiến

hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành theo đúng trình tự, đúng pháp luật tố tụng quy định. Ý thức chấp hành pháp luật của các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227; 228; khoản 1 Điều 235; Điều 238; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị LÊ HOÀI T được ly hôn với anh LÊ VĂN B.

- Về con chung: Giao cháu Lê Nam K, sinh ngày 26/3/2013 cho chị LÊ HOÀI T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh LÊ VĂN B không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị LÊ HOÀI T và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Đương sự xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Đương sự xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: + Chị LÊ HOÀI T phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

+ Anh LÊ VĂN B không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị LÊ HOÀI T và anh LÊ VĂN B được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 26/02/2014 tại Ủy ban nhân dân xã An Tường (nay là phường A), thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sinh sống hạnh phúc. Đến năm 2023, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ngày càng mâu thuẫn căng thẳng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, nên chị T có đơn khởi kiện xin ly hôn với Anh B. Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy chị T và Anh B có mâu thuẫn xảy ra căng thẳng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận toàn bộ đơn và yêu cầu của chị T là được ly hôn với Anh B theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T và Anh B có 01 người con chung là cháu Lê Nam K, sinh ngày 26/12/2013. Xét thấy cháu Lê Nam K tính đến ngày xét xử sơ thẩm là người chưa đủ 18 tuổi, nên cần phải có người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục và nguyện vọng của cháu K là được ở trực tiếp với mẹ là chị T khi bố mẹ ly hôn, chị T là người thường xuyên chăm sóc, giáo dục cháu K, nên giao cháu K cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T tự nguyện không yêu cầu Anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh B có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở căn cứ theo Điều 81; 82 83 của Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với thực tế.

[4] Về tài sản chung do đương sự xác định không có, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung do đương sự xác định không có, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: - Chị T phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Anh B không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Nguyên đơn là chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn là Anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, nên xét xử vắng mặt chị T và Anh B theo Điều 227; 228; 238 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227; 228; khoản 1 Điều 235; Điều 238; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị LÊ HOÀI T được ly hôn với anh LÊ VĂN B (Giấy chứng nhận kết hôn số: 19, ngày 26/02/2014 của Ủy ban nhân dân xã An Tường (nay là phường A), thành phố T, tỉnh Tuyên Quang).

2. Về con chung: Giao cháu Lê Nam K, sinh ngày 26 tháng 12 năm 2013, cho chị LÊ HOÀI T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh LÊ VĂN B không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị LÊ HOÀI T. Anh LÊ VĂN B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: - Chị LÊ HOÀI T phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000052, ngày 03 tháng 7 năm 2024, của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Chị LÊ HOÀI T đã nộp đủ tiền án phí.

- Anh LÊ VĂN B không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị LÊ HOÀI T và anh LÊ VĂN B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang;
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- UBND P. An Tường (nơi đăng ký KH);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu TAND TP. Tuyên Quang.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Anh Tuấn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thảo

Lý Thị Nhân

Trần Anh Tuấn

